

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 01 tháng 02 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 36/2022/TLST - DS ngày 18 tháng 10 năm 2022

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lưu Thị Đ, sinh năm 1952

ĐKHKTT: xóm G, xã C, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 6, phường Ch, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980

ĐKHKTT: xóm T, xã H, huyện Đồng Hồ, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: xóm A, xã M, huyện Đồng Hồ, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951

ĐKHKTT: xóm G, xã C, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 6, phường Ch, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về nghĩa vụ trả nợ*: Anh Nguyễn Văn T xác nhận còn nợ và có trách nhiệm trả cho bà Lưu Thị Đ và ông Nguyễn Văn K số tiền còn nợ lại là: 609.400.000đ (Sáu trăm linh chín triệu bốn trăm nghìn đồng).

2.2. *Về lãi suất*: Các bên thỏa thuận không yêu cầu tính lãi.

2.3. *Về thời hạn và phương thức trả*:

Anh T nhất trí thỏa thuận trả bà Đ, ông K làm 3 lần:

Lần 1: Ngày 30/04/2023 anh T có trách nhiệm trả bà Đ, ông K số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

Lần 2: Ngày 30/8/2023 anh T có trách nhiệm trả bà Đ, ông K số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng)

Lần 3: Ngày 30/12/2023 anh T có trách nhiệm trả bà Đ, ông K số tiền là 209.400.000đ (Hai trăm linh chín triệu bốn trăm nghìn đồng)

Bà Lưu Thị Đ, ông Nguyễn Văn Kinh và anh Nguyễn Văn T nhất trí thỏa thuận: nếu hết hạn mỗi kỳ thanh toán mà anh T chưa trả được cho bà Đ, ông K số tiền mà kỳ hạn đó anh T có nghĩa vụ phải trả, thì bà Đ, ông K có quyền yêu cầu thi hành án để buộc anh T phải trả toàn bộ số tiền còn nợ mà không cần đợi đến kỳ hạn trả nợ tiếp theo.

Kể từ ngày đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận, khi bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả được khoản tiền đã thỏa thuận theo thời gian trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2.4. *Về án phí*: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 14.188.000đ (Mười bốn triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Đồng Hỷ;
- Chi cục THADS huyện Đồng Hỷ
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Châm Thị Vân Khánh

Kể từ ngày đến thời hạn trả nợ theo thỏa thuận, khi bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả được khoản tiền đã thỏa thuận theo thời gian trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.